**BỘ CÔNG THƯƠNG**

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG THƯƠNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**



**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**NGÀNH CÔNG NGHỆ TÀI CHÍNH**

|  |
| --- |
| Tên chương trình (tiếng Việt): **CÔNG NGHỆ TÀI CHÍNH** |
| Tên chương trình (tiếng Anh): **Financial Technology** |
| Trình độ đào tạo: Đại học |
| Mã ngành: 7340205 |
| Loại hình đào tạo: Chính quy |
| Khoa quản lý: Tài chính – Kế toán |

**TP. HỒ CHÍ MINH, NĂM 2024**

|  |  |
| --- | --- |
| BỘ CÔNG THƯƠNG**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG THƯƠNG**  **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**  | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

(*Ban hành theo Quyết định số: /QĐ-DCT ngày tháng năm 2024*

 *của Hiệu trưởng Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh*)

**Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt): CÔNG NGHỆ TÀI CHÍNH**

**Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh): Financial Technology**

**Trình độ đào tạo:** Đại học

 **Ngành đào tạo:** Công nghệ tài chính

 **Mã ngành:** 7340205

**Lĩnh vực:** Kinh doanh và quản lý

 **Hình thức đào tạo:** Chính quy

**T****hông tin về kiểm định chất lượng chương trình đào tạo:**

Chương trình đào tạo này được xây dựng theo định hướng đăng ký đánh giá ngoài cấp chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn chất lượng giáo dục MOET.

# 1. Mục tiêu đào tạo

**1.1. Mục tiêu chung**

Đào tạo cử nhân theo hướng ứng dụng nghề nghiệp, có kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm để làm việc trong lĩnh vực công nghệ tài chính, tiền tệ và ngân hàng; biết vận dụng các kiến thức đã học để phát triển sản phẩm công nghệ dịch vụ tài chính, quản lý, vận hành hoạt động kinh doanh và đầu tư trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng nhằm đạt được chất lượng và hiệu quả cao trong điều kiện phát triển kinh tế bền vững của đất nước và hội nhập quốc tế.

**1.2. Mục tiêu cụ thể**

***a. Kiến thức***

Có kiến thức chung về chính trị pháp luật, tự nhiên - xã hội, công nghệ thông tin và ngoại ngữ, khoa học máy tính và khoa học dữ liệu; kiến thức sâu rộng và vững chắc về kinh doanh và quản lý; tài chính; ngân hàng và đầu tư trong thời đại kỷ nguyên số để tạo nền tảng cho việc học tập và ứng dụng công nghệ chuyên sâu trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng.

***b. Kỹ năng***

Kỹ năng áp dụng kiến thức về toán học, khoa học và công nghệ thông tin; có kỹ năng phân tích và lập trình cơ bản, mô phỏng trong phân tích và khai thác dữ liệu; có kỹ năng áp dụng các kỹ thuật công nghệ tài chính trong đổi mới quy trình quản lý tài chính, đặc biệt là trong lĩnh vực hệ thống thanh toán, quyết định đầu tư và phát triển sản phẩm tài chính, phân tích dữ liệu lớn về tài chính, ngân hàng số, an ninh mạng. Đồng thời có khả năng làm việc nhóm, khả năng tự học và nghiên cứu để phát triển nghề nghiệp bản thân trong bối cảnh toàn cầu và thay đổi công nghệ.

***c. Năng lực thực hành nghề nghiệp***

Có đạo đức nghề nghiệp, khả năng nhận diện được bối cảnh kinh tế xã hội liên quan đến công nghệ tài chính để hỗ trợ cho việc ra quyết định. Tự chịu trách nhiệm trong công việc công nghệ tài chính, ngân hàng trong môi trường hội nhập và phát triển công nghệ.

# 2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Sau khi hoàn thành khóa học, người học có kiến thức, kỹ năng, năng lực thực hành nghề nghiệp như sau:

| **Ký hiệu** | **Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo** | **MĐNL** |
| --- | --- | --- |
| **a** | **Kiến thức** |  |
| PLO1 | Giải thích được các kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, chính trị, pháp luật, kinh doanh và quản lý. | C3 |
| PLO1.1 | Vận dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên liên quan đến lĩnh vực công nghệ tài chính. | C3 |
| PLO1.2 | Giải thích được kiến thức cơ bản về chính trị, khoa học xã hội và pháp luật. | C3 |
| PLO1.3 | Áp dụng được kiến thức khối ngành về kinh doanh và quản lý vào chuyên môn công nghệ tài chính. | C3 |
| PLO2 | Phân tích được các quy trình, dữ liệu và giao dịch liên quan đến công nghệ tài chính để giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực tài chính, tiền tệ và ngân hàng. | C4 |
| PLO2.1 | Phân tích được kiến thức cơ bản về công nghệ thông tin, tài chính ngân hàng để tạo nền tảng cho việc học tập và nghiên cứu chuyên sâu trong lĩnh vực công nghệ tài chính. | C4 |
| PLO2.2 | Phân tích và tổ chức dữ liệu liên quan công nghệ tài chính để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực tài chính, tiền tệ và ngân hàng. | C4 |
| **b** | **Kỹ năng, phẩm chất cá nhân** |  |
| PLO3 | Thực hiện đúng các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực công nghệ tài chính. | P3 |
| PLO3.1 | Thực hiện đúng việc phân tích dữ liệu và cung cấp được thông tin công nghệ tài chính, tiền tệ và ngân hàng dựa trên việc đánh giá các thông tin thích hợp. | P3 |
| PLO3.2 | Thực hiện đúng các phần mềm, ngôn ngữ lập trình cơ bản để ứng dụng trong lĩnh vực công nghệ tài chính. | P3 |
| PLO4 | Thực hiện việc tìm kiếm, khám phá, tổng hợp tài liệu, thông tin và dữ liệu một cách chính xác để giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực công nghệ tài chính. | P3 |
| PLO5 | Tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, chính trực, khách quan trong việc đưa ra những nhận định về các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực công nghệ tài chính. | A3 |
| **c** | **Kỹ năng tương tác** |  |
| PLO6 | Thực hiện đúng quy trình, kế hoạch, nhiệm vụ được phân công trong tiểu luận, chuyên đề, báo cáo thuộc lĩnh vực công nghệ tài chính. | P3 |
| PLO7 | Trình bày và thảo luận đúng nội dung công việc liên quan đến công nghệ tài chính bằng tiếng Việt hay tiếng Anh. | P3 |
| PLO7.1 | Trình bày, giải thích một cách khoa học và chính xác các chuyên đề, báo cáo thực tập, khóa luận đã thực hiện. | P3 |
| PLO7.2 | Thể hiện được khả năng sử dụng ngoại ngữ để giải quyết các vấn đề liên quan đến lĩnh vực công nghệ tài chính. | P2 |
| **d** | **Năng lực thực hành nghề nghiệp (Năng lực tự chủ)** |  |
| PLO8 | Nhận diện được bối cảnh kinh tế xã hội để định hướng và đề xuất những hàm ý quản trị liên quan hoạt động chuyên môn ngành công nghệ tài chính. | R3 |
| PLO9 | Lập kế hoạch tài chính, phân tích và đánh giá đúng các báo cáo liên quan đến công nghệ tài chính để hỗ trợ cho việc ra quyết định của đơn vị. | P3 |

*Ghi chú*: *MĐNL (Mức độ năng lực) trong bảng này được đo theo các thang: Kiến thức (Bloom’s Taxonomy-* ***C****ognitive domain); Kỹ năng hành vi (Bloom’s Taxonomy -* ***P****sychomotor domain); Kỹ năng cảm xúc- thái độ (Bloom’s Taxonomy -* ***A****ffective domain) và Trình độ năng lực (Crawley-Proficiency* ***R****ating scale).*

# 3. Khối lượng học tập

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Khối kiến thức** | **Khối lượng học tập** | **Tỷ lệ %** |
| 1 | Giáo dục đại cương |  32 tín chỉ | 26,4% |
| 2 | Cơ sở ngành | 38 tín chỉ | 31,4% |
| 3 | Chuyên ngành (bao gồm kiến thức học kỳ doanh nghiệp được bố trí giảng dạy vào học kỳ 7) | 51 tín chỉ | 42,2% |
| **Tổng số tín chỉ tích lũy** | **121 tín chỉ**  | **100%** |

Khối lượng học tập trên không bao gồm Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh.

# 4. Thời gian đào tạo

Thời gian thiết kế: 3,5 năm.

Thời gian hoàn thành chương trình đào tạo tối đa bao gồm thời gian thiết kế và thời gian được phép kéo dài được quy định trong Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ (Ban hành kèm theo Quyết định số 3020/QĐ-DCT ngày 19/10/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh).

# 5. Văn bằng tốt nghiệp

Cấp bằng Cử nhân khi người học hoàn thành chương trình đào tạo đại học, tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định và đáp ứng đủ các điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp theo Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ của Trường.

# 6. Chuẩn đầu vào

Người học có bằng tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương và đáp ứng các tiêu chuẩn xét tuyển hoặc thi tuyển đầu vào của Trường.

Người học có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng ngành hoặc ngành gần: Xét công nhận kết quả học tập và khối lượng kiến thức, kỹ năng để miễn trừ các học phần khi học chương trình đào tạo này.

Người học đang học đại học ngành khác tại Trường thỏa mãn các điều kiện trong Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ của Trường: Xét công nhận các học phần đã tích lũy trong chương trình đào tạo ngành thứ nhất để xem xét miễn học các học phần trong chương trình đào tạo của ngành này khi học ngành thứ hai theo chương trình đào tạo này.

Người học có bằng tốt nghiệp đại học thứ nhất ngành khác: Xét công nhận kết quả học tập và khối lượng kiến thức, kỹ năng để miễn trừ các học phần khi học văn bằng đại học thứ hai theo chương trình đào tạo này.

# 7. Phương pháp đánh giá kết quả học tập

Theo Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ (Ban hành kèm theo Quyết định số 3020/QĐ-DCT ngày 19/10/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh) và Quy định thi, kiểm tra và đánh giá kết quả học tập (Ban hành kèm theo Quyết định số 2402/QĐ-DCT ngày 22/8/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh).

# 8. Quy chế đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

Xét và công nhận tốt nghiệp: theo Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ (Ban hành kèm theo Quyết định số 3020/QĐ-DCT ngày 19/10/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh).

Chuẩn ngoại ngữ: theo Quy định Chuẩn đầu ra ngoại ngữ (Ban hành kèm theo Quyết định số 1281/QĐ-DCT ngày 26/4/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh).

Chuẩn công nghệ thông tin: theo Quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin (Ban hành kèm theo Quyết định số 3297/QĐ-DCT ngày 07/11/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh).

# 9. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp

*Định hướng nghề nghiệp của sinh viên tốt nghiệp ngành Công nghệ tài chính theo các ngành nghề sau:*

Chuyên viên hoạch định chiến lược, quản lý hệ thống thông tin, quản trị phân tích dữ liệu, quản trị và phân tích rủi ro, quản lý dự án công nghệ tại các công ty công nghệ tài chính, các công ty phát triển công nghệ và phầm mềm, các công ty tài chính, công ty bảo hiểm, ngân hàng thương mại và các công ty cung ứng dịch vụ cho thị trường tài chính, các cơ quan nhà nước.

Chuyên viên phát triển nền tảng số hoá và sáng kiến chiến lược số hoá tại các định chế tài chính.

Chuyên viên hoạch định chiến lược, quản lý, kiểm soát hệ thống tài chính tại các công ty thương mại, dịch vụ, sản xuất… các công ty, các định chế tài chính, các cơ quan nhà nước.

Chuyên viên phát triển sản phẩm và dịch vụ tại các các công ty công nghệ tài chính, các công ty phát triển công nghệ và phầm mềm, các công ty tài chính, ngân hàng thương mại và các công ty cung ứng dịch vụ cho thị trường tài chính, các cơ quan nhà nước.

Tự kinh doanh các dự án khởi nghiệp trong lĩnh vực công nghệ tài chính.

# 10. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Có thể tiếp tục nâng cao trình độ làm cán bộ giảng dạy trong các trường đại học, cao đẳng, trung cấp về đào tạo chuyên ngành Công nghệ Tài chính.

# 11. Nội dung chương trình đào tạo

| **SốTT** | **Mã học phần** | **Mã tự quản** | **Tên học phần** | **Số tín chỉ** | **Điều kiện**(học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c)) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **I. Kiến thức giáo dục đại cương** | **29** |  |
| **Kiến thức giáo dục đại cương bắt buộc** | **25**  |  |
| 1. | 0101000651 | 11200001 | Triết học Mác - Lênin | 3 (3,0) |  |
| 2. | 0101002298 | 11200002 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2 (2,0) |  |
| 3. | 0101000476 | 11200003 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 (2,0) |  |
| 4. | 0101001625 | 11200004 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 (2,0) |  |
| 5. | 0101006322 | 11200005 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 (2,0) |  |
| 6. | 0101001657 | 16200004 | Giáo dục quốc phòng - an ninh 1 | 3 (3,0) | Không tính tín chỉ tích lũy(c) 0101001662(c) 0101001669(c) 0101001677 |
| 7. | 0101001662 | 16200005 | Giáo dục quốc phòng - an ninh 2 | 2 (2,0) | Không tính tín chỉ tích lũy(a) 0101001657(c) 0101001657(c) 0101001669(c) 0101001677 |
| 8. | 0101001669 | 16200006 | Giáo dục quốc phòng - an ninh 3 | 1 (0,1) | Không tính tín chỉ tích lũy(a) 0101001657(a) 0101001662(c) 0101001657(c) 0101001662(c) 0101001677 |
| 9. | 0101001677 | 16200007 | Giáo dục quốc phòng - an ninh 4 | 2 (0,2) | Không tính tín chỉ tích lũy(a) 0101001657(a) 0101001662(a) 0101001669(c) 0101001657(c) 0101001662(c) 0101001669 |
| 10. | 010100170301010017040101001705010100170601010017070101001697 | 16201001 | Giáo dục thể chất 1 | 2 (0,2) |  |
| 11. | 010100169301010016940101101334010100169501010016960101001701 | 16201002 | Giáo dục thể chất 2 | 2 (0,2) | (a) 0101001703(a) 0101001704(a) 0101001705(a) 0101001706(a) 0101001707(a) 0101001697 |
| 12. | 010100171801010017020101100929010100171901011009300101100931 | 16201003 | Giáo dục thể chất 3 | 1 (0,1) | (a) 0101001693(a) 0101001694(a) 0101101334(a) 0101001695(a) 0101001696 (a) 0101001701 |
| 13. | 0101102443 | 12202105 | Cơ sở dữ liệu quan hệ (\*) | 3 (2,1) |  |
| 14.  | 0101003671 | 11200006 | Pháp luật đại cương | 2 (2,0) |  |
| 15. | 0101102246 | 14202001 | Anh văn 1 | 2 (1,1) |  |
| 16. | 0101102247 | 14202002 | Anh văn 2 | 2 (1,1) | (a) 0101102246 |
| 17. | 0101102248 | 14202003 | Anh văn 3 | 2 (1,1) | (a) 0101102247 |
| 18. | 0101006162 | 15200003 | Toán cao cấp C1 | 3 (3,0) |  |
| **Kiến thức giáo dục đại cương tự chọn***(Chọn 2 trong 6 học phần sau)* | **4**  |  |
| 1. | 0101102157 | 12200086 | Phương pháp nghiên cứu khoa học trong Tài chính – Kế toán | 2 (1,1) |  |
| 2. | 0101003931 | 13200023 | Quản trị học  | 2 (2,0) |  |
| 3. | 0101002400 | 07200444 | Kỹ năng giao tiếp | 2 (2,0) |  |
| 4. | 0101102249 | 15200033 | Xác suất và thống kê | 2 (2,0) | (a) 0101006162 |
| 5. | 0101006187 | 15200004 | Toán kinh tế | 2 (2,0) | (a) 0101006162 |
| 6. | 0101004035 | 15200007 | Quy hoạch tuyến tính | 2 (2,0) |  |
| **II. Kiến thức cơ sở ngành** | **38**  |  |
| **Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc** | **34**  |  |
| 1. | 0101002341 | 13200025 | Kinh tế vi mô | 3 (3,0) |  |
| 2. | 0101002349 | 13200026 | Kinh tế vĩ mô | 3 (3,0) | (a) 0101002341 |
| 3. | 0101003185 | 13200024 | Marketing căn bản | 2 (2,0) |  |
| 4. | 0101102173 | 12202090 | Thương mại điện tử  | 3 (2,1) |  |
| 5. | 0101102847 | 12200107 | Nhập môn Fintech  | 2 (2,0) |  |
| 6. | 0101102215 | 12202086 | Chuyển đổi số  | 2 (1,1) |  |
| 7. | 0101102220 | 12202092 | Ứng dụng phần mềm tài chính (\*) | 2 (1,1) |  |
| 8. | 0101102848 | 12202109 | Nguyên lý lập trình | 3 (2,1) |  |
| 9. | 0101003104 | 12200052 | Lý thuyết tài chính tiền tệ | 3 (3,0) |  |
| 10. | 0101004172 | 12200103 | Tài chính doanh nghiệp (\*) | 3 (3,0) | (c) 0101003104 |
| 11. | 0101102840 | 12200104 | Ngân hàng thương mại  | 3 (3,0) | (b) 0101003104 |
| 12. | 0101003428 | 12200005 | Nguyên lý kế toán | 3 (3,0) |  |
| 13. | 0101100936 | 11200008 | Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp | 2 (2,0) |  |
| **Kiến thức cơ sở ngành tự chọn***(Chọn 2 trong 5 học phần sau)* | **4**  |  |
| 1. | 0101102842 | 12200108 | Tài chính quốc tế đương đại | 2 (2,0) | (a) 0101003104 |
| 2. | 0101102217 | 12200088 | Đạo đức trong Fintech | 2 (2,0) |  |
| 3. | 0101007047 | 12200062 | Tài chính công  | 2 (2,0) | (a) 0101003104 |
| 4. | 0101100038 | 13200012 | Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp | 2 (2,0) |  |
| 5. | 0101002986 | 11200011 | Lịch sử các học thuyết kinh tế | 2 (2,0) | 1. 0101000651
 |
| **III. Kiến thức ngành** | **54**  |  |
| ***Kiến thức ngành*** | ***22***  |  |
| **Kiến thức ngành bắt buộc** | **19**  |  |
| 1. | 0101102219 | 12202091 | Khai thác dữ liệu và học máy  | 2 (1,1) |  |
| 2. | 0101102224 | 12202096 | Hệ thống thông tin quản lý  | 2 (1,1) |  |
| 3. | 0101007959 | 12202051 | Hệ thống thông tin Tài chính – Ngân hàng | 3 (2,1) | (a) 0101003356 |
| 4. | 0101102839 | 12202102 | Tài chính doanh nghiệp nâng cao | 3 (2,1) | (a) 0101004175 |
| 5. | 0101007960 | 12202058 | Phân tích tài chính doanh nghiệp  | 3 (2,1) | (a) 0101004175 |
| 6. | 0101102841 | 12202106 | Ngân hàng thương mại nâng cao | 3 (2,1) | (a) 0101003356(b) 0101003104 |
| 7. | 0101007961 | 12200061 | Sản phẩm phái sinh và quản trị rủi ro | 3 (3,0) |  |
| **Kiến thức ngành tự chọn***(Chọn 1 trong 3 học phần sau)* | **3**  |  |
| 1. | 0103003290 | 12202054 | Mô hình tài chính | 3 (2,1) | (a) 0101003104 |
| 2. | 0101002048 | 12202016 | Kế toán quản trị | 3 (2,1) |  |
| 3. | 0101102223 | 12202050 | Chiến lược đầu tư | 3 (2,1) |  |
| ***Kiến thức chuyên ngành*** | ***17***  |  |
| **Học phần bắt buộc** | **15**  |  |
| 1. | 0101102849 | 12202111 | Lập trình Python trong tài chính (\*) | 2 (1,1) |  |
| 2. | 0101101019 | 12202028 | Phân tích dữ liệu cho tài chính và kế toán (\*) | 2 (1,1) |  |
| 3. | 0101102225 | 12202097 | Công nghệ blockchain và tài sản mã hoá  | 2 (1,1) |  |
| 4. | 0101102222 | 12202094 | Ngân hàng số | 3 (2,1) |  |
| 5. | 0101007962 | 12202073 | Thực hành Tài chính – Ngân hàng  | 3 (1,2) | (a) 0101004175 |
| 6. | 0101102830 | 12200054 | Anh văn chuyên ngành trong Tài chính – Kế toán | 3 (2,1) |  |
| **Học phần tự chọn***(Chọn 1 trong 3 học phần sau)* | **2**  |  |
| 1. | 0101004348 | 12202070 | Thanh toán quốc tế | 2 (1,1) |  |
| 2. | 0101102229 | 12202099 | Công nghệ tiền điện tử và thanh toán điện tử | 2 (2,0) |  |
| 3. | 0101003036 | 11200009 | Luật kinh tế | 2 (2,0) |  |
| ***Học kỳ doanh nghiệp*** | **15**  |  |
| **Học phần tự chọn***(Chọn 1 trong 2 chuyên đề sau)* | **5**  |  |
| 1. | 0101102850 | 12201113 | Chuyên đề nghề nghiệp | 5 (0,5) |  |
| 2. | 0101102851 | 12201115 | Chuyên đề nghiên cứu | 5 (0,5) |  |
| **Học phần bắt buộc** | **10**  |  |
| 1. | 0101102852 | 12204117 | Thực tập tốt nghiệp (\*) | 4 (0,4) |  |
| 2. | 0101102853 | 12206119 | Khóa luận tốt nghiệp (\*) | 6 (0,6) |  |
| **Tổng số tín chỉ lý thuyết** (Không tính các học phần GDTC, GDQP-AN \*) | **84** |  |
| **Tổng số tín chỉ thực hành, thực tập, khóa luận** (Không tính các học phần GDTC, GDQP-AN \*) | **37** |  |
| **Tổng số tín chỉ toàn khóa** (Không tính các học phần GDTC, GDQP-AN\*) | **121** |  |

# 12. Kế hoạch đào tạo

| **TT** | **Mã học phần** | **Mã tự quản** | **Tên học phần** | **Số tín chỉ** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Học kỳ 1: 16 tín chỉ tích lũy** |
| **Học phần bắt buộc** | **16** |  |
| 1. | 0101100651 | 11200001 | Triết học Mác - Lênin | 3 (3,0) |  |
| 2. | 0101102443 | 12202105 | Cơ sở dữ liệu quan hệ (\*) | 3 (2,1) |  |
| 3. | 0101003428 | 12200005 | Nguyên lý kế toán | 3 (3,0) |  |
| 4. | 0101003671 | 11200006 | Pháp luật đại cương | 2 (2,0) |  |
| 5. | 0101002341 | 13200025 | Kinh tế vi mô | 3 (3,0) |  |
| 6. | 0101102847 | 12200107 | Nhập môn Fintech  | 2 (2,0) |  |
| **Học kỳ 2: 12 tín chỉ tích lũy + 10 tín chỉ không tích lũy** |
| **Học phần bắt buộc** | **8** |  |
| 1. | 010100170301010017040101001705010100170601010017070101001697 | 16201001 | Giáo dục thể chất 1 | 2 (0,2) | Không tích lũy |
| 2. | 0101001677 | 16200007 | Giáo dục quốc phòng - an ninh 1 | 3 (3,0) | Không tích lũy |
| 3. | 0101001662 | 16200005 | Giáo dục quốc phòng - an ninh 2 | 2 (2,0) | Không tích lũy |
| 4. | 0101001669 | 16200006 | Giáo dục quốc phòng - an ninh 3 | 1 (0,1) | Không tích lũy |
| 5. | 0101001657 | 16200004 | Giáo dục quốc phòng - an ninh 4 | 2 (0,2) | Không tích lũy |
| 6. | 0101002349 | 13200026 | Kinh tế vĩ mô | 3 (3,0) |  |
| 7. | 0101003104 | 12200052 | Lý thuyết tài chính tiền tệ | 3 (3,0) |  |
| 8. | 0101102246 | 14202001 | Anh văn 1 | 2 (1,1) |  |
| **Học phần tự chọn** *(Chọn tối thiểu 2 học phần)* | **4** |  |
| 9. | 0101003931 | 13200023 | *Quản trị học*  | 2 (2,0) |  |
| 10. | 0101102157 | 12202028 | *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong Tài chính – Kế toán* | 2 (1,1) |  |
| 11. | 0101102249 | 15200033 | Xác suất và thống kê  | 2 (2,0) |  |
| 12. | 0101006187 | 15200004 | Toán kinh tế | 2 (2,0) |  |
| 13. | 0101004035 | 15200007 | Quy hoạch tuyến tính | 2 (2,0) |  |
| 14. | 0101002400 | 07200444 | Kỹ năng giao tiếp | 2 (2,0) |  |
| **Học kỳ 3: 20 tín chỉ tích lũy + 2 tín chỉ không tích lũy** |
| **Học phần bắt buộc** | **16** |  |
| 1. | 010100169301010016940101101334010100169501010016960101001701 | 16201002 | Giáo dục thể chất 2 | 2 (0,2) | Không tích lũy |
| 2. | 0101006162 | 15200003 | Toán cao cấp C1 | 3 (3,0) |  |
| 3. | 0101102247 | 14202002 | Anh văn 2 | 2 (1,1) |  |
| 4. | 0101003185 | 13200024 | Marketing căn bản | 2 (2,0) |  |
| 5. | 0101004172 | 12200103 | Tài chính doanh nghiệp (\*) | 3 (3,0) |  |
| 6. | 0101006322 | 11200005 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 (2,0) |  |
| 7. | 0101102215 | 12202086 | Chuyển đổi số  | 2 (1,1) |  |
| 8. | 0101102220 | 12202092 | Ứng dụng phần mềm tài chính (\*) | 2 (1,1) |  |
| **Học phần tự chọn** *(Chọn tối thiểu 2 học phần)* | **4**  |  |
| 9. | 0101102842 | 12200108 | *Tài chính quốc tế đương đại* | 2 (2,0) |  |
| 10. | 0101102217 | 12200088 | *Đạo đức trong Fintech* | 2 (2,0) |  |
| 11. | 0101100038 | 13200012 | Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp | 2 (2,0) |  |
| 12. | 0101002986 | 11200011 | Lịch sử các học thuyết kinh tế | 2 (2,0) | (a)0101000651 |
| 13. | 0101007047 | 12200062 | Tài chính công  | 2 (2,0) | (a)0101003104  |
| **Học kỳ 4: 21 tín chỉ tích lũy + 1 tín chỉ không tích lũy** |
| **Học phần bắt buộc** | **18** |  |
| 1. | 010100171801010017020101100929010100171901011009300101100931 | 16201003 | Giáo dục thể chất 3 | 1 (0,1) | Không tích lũy |
| 2. | 0101102840 | 12200104 | Ngân hàng thương mại  | 3 (3,0) |  |
| 3. | 0101102248 | 14202003 | Anh văn 3 | 2 (1,1) |  |
| 4. | 0101102848 | 12202109 | Nguyên lý lập trình | 3 (2,1) |  |
| 5. | 0101102173 | 12202090 | Thương mại điện tử  | 3 (2,1) |  |
| 6. | 0101102224 | 12202096 | Hệ thống thông tin quản lý  | 2 (1,1) |  |
| 7. | 0101007961 | 12200061 | Sản phẩm phái sinh và quản trị rủi ro | 3 (3,0) |  |
| 8. | 0101002298 | 11200002 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2 (2,0) |  |
| **Học phần tự chọn** *(Chọn tối thiểu 1 học phần)* | **3** |  |
| 9. | 0103003290 | 12202054 | *Mô hình tài chính* | 3 (2,1) |  |
| 10. | 0101002048 | 12202016 | Kế toán quản trị | 3 (2,1) |  |
| 11. | 0101102223 | 12202050 | Chiến lược đầu tư | 3 (2,1) |  |
| **Học kỳ 5: 22 tín chỉ tích lũy + 0 tín chỉ không tích lũy** |
| **Học phần bắt buộc** | **20** |  |
| 1. | 0101102839 | 12202102 | Tài chính doanh nghiệp nâng cao | 3 (2,1) |  |
| 2. | 0101102841 | 12202106 | Ngân hàng thương mại nâng cao | 3 (2,1) |  |
| 3. | 0101007959 | 12202051 | Hệ thống thông tin Tài chính – Ngân hàng | 3 (2,1) |  |
| 4. | 0101102219 | 12202091 | Khai thác dữ liệu và học máy  | 2 (1,1) |  |
| 5. | 0101102849 | 12202111 | Lập trình Python trong tài chính (\*) | 2 (1,1) |  |
| 6. | 0101001625 | 11200004 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 (2,0) |  |
| 7. | 0101102830 | 12200054 | Anh văn chuyên ngành trong Tài chính – Kế toán | 3 (2,1) |  |
| 8. | 0101000476 | 11200003 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 (2,0) |  |
| **Học phần tự chọn** *(Chọn tối thiểu 1 học phần)* | **2** |  |
| 9. | 0101004348 | 12202070 | *Thanh toán quốc tế* | 2 (1,1) |  |
| 10. | 0101102229 | 12202099 | Công nghệ tiền điện tử và thanh toán điện tử | 2 (2,0) |  |
| 11. | 0101003036 | 11200009 | Luật kinh tế | 2 (2,0) |  |
| **Học kỳ 6: 20 tín chỉ tích lũy + 0 tín chỉ không tích lũy** |
| **Học phần bắt buộc** | **20** |  |
| 1. | 0101007962 | 12202073 | Thực hành Tài chính - Ngân hàng | 3 (1,2) |  |
| 2. | 0101102222 | 12202094 | Ngân hàng số | 3 (2,1) |  |
| 3. | 0101101019 | 12201028 | Phân tích dữ liệu cho tài chính và kế toán (\*) | 2 (1,1) |  |
| 4. | 0101102225 | 12202097 | Công nghệ Blockchain & tài sản mã hoá  | 2 (1,1) |  |
| 5. | 0101007960 | 12202058 | Phân tích tài chính doanh nghiệp  | 3 (2,1) |  |
| 6. | 0101100936 | 11200008 | Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp | 2 (2,0) |  |
| 7. | Chuyên đề (sinh viên chọn 7a hoặc 7b) | 5 (0,5) |  |
| 7a. | 0101102850 | 12201113 | Chuyên đề nghề nghiệp |  |  |
| 7b. | 0101102851 | 12201115 | Chuyên đề nghiên cứu |  |  |
| **Học kỳ 7: 10 tín chỉ tích lũy + 0 tín chỉ không tích lũy** |
| **Học phần bắt buộc** | **10** |  |
| 1. | 0101102852 | 12204117 | Thực tập tốt nghiệp (\*) | 4 (0,4) |  |
| 2. | 0101102853 | 12206119 | Khóa luận tốt nghiệp (\*) | 6 (0,6) |  |